

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày 14-8-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung, chia nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cẩm Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Luân.
2. Ông Hoàng Văn Cường.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Quảng Lâm Tới - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đôn - Kiểm Sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 05 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/HNGĐ – QĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Lưu Quang T** – Sinh năm 1982.

Nơi ĐKKHKT: **Tiểu khu E, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La.** Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị H** - sinh năm 1987.

Nơi ĐKKHKT: **Tiểu khu E, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La.** Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y, tỉnh Sơn La.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đàm Văn T1** – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trương Minh T2**, sinh năm 1988. Chức vụ: Phó giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện ngày 21/03/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Lưu Quang T** trình bày:*

Anh và chị **Nguyễn Thị H** lấy nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn M** năm 2009. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại **Tiểu khu E, thị trấn Y, huyện Y**. Quá trình chung sống đến tháng đầu năm 2023 thì nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thể hàn gắn được.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên anh **T** đề nghị Tòa án được ly hôn với chị **Nguyễn Thị H**.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Lưu Thành L**, sinh ngày 11/11/2010 và cháu **Lưu A H** sinh ngày 17/8/2019 hiện đang ở cùng bố. Nếu ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả 2 cháu không yêu cầu chị **H** cấp dưỡng nuôi con cùng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có một khoản nợ chung nợ **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** số tiền 20.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 50/2020/HĐ-TD ngày 26/6/2020, số nợ chung này anh đề nghị chia đôi, anh đã trả cho ngân hàng 10.000.000đ, còn lại 10.000.000đ đề nghị chị **H** có trách nhiệm thanh toán với ngân hàng.

*Tại biên bản tự khai ngày 04/07/2024 bị đơn chị **Nguyễn Thị H** trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình bày của anh **T** về thời điểm kết hôn, chung sống, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn. Ngay anh **T** đề nghị xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Lưu Thành L**, sinh ngày 11/11/2010 và cháu **Lưu A H** sinh ngày 17/8/2019 hiện đang ở cùng bố. nếu ly hôn việc nuôi dưỡng các cháu do các cháu quyết định tùy thuộc theo nguyện vọng các cháu.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Có một khoản nợ chung nợ **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** số tiền 20.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 50/2020/HĐ-TD ngày 26/6/2020, vợ chồng anh chị đã trả được 10.000.000đ, số nợ 10.000.000đ còn lại chị cam kết trả trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn.

*Tại biên bản ghi khai ngày 05/06/2024 đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng chính sách và xã hội huyện Y** – bà **Lữ Thị Hồng N** trình bày:*

Ngày 29/6/2020 ông **Lưu Quang T** và bà **Nguyễn Thị H** có vay vốn của **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** số tiền là 20.000.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14/6/2024 thuộc nguồn vốn hỗ trợ đào tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm do bà **Nguyễn Thị H** đứng tên vay vốn qua tổ tiết kiệm do bà **Phạm Thị Đ** làm tổ trưởng thuộc hội phụ nữ quản lý, đến nay gia đình ông **Lưu Quang T** đã trả nợ ngân hàng được 10.000.000đ, hiện còn nợ Ngân hàng Chính sách và xã hội 10.000.000đ. Nay ông **T** và bà **H** ly hôn, **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** đề nghị ông bà trả hết số nợ 10.000.000đ còn lại trước khi tiến hành ly hôn.

Quá trình hòa giải tại phiên hòa giải ngày 04/7/2024 nguyên đơn anh **Lưu Quang T** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị được ly hôn với chị **Nguyễn Thị H**, đề nghị được nuôi cả 2 con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, yêu cầu chị **Nguyễn Thị H** có trách nhiệm thanh toán số nợ 10.000.000đ còn lại cho **Ngân hàng C**. Bị đơn chị **Nguyễn Thị H** đồng ý ly hôn, đồng ý giao con chung cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, chị chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Đồng ý trả số nợ 10.000.000đ cho **Ngân hàng C** vào ngày 10/7/2024.

Đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng C** có đơn xin vắng mặt tại buổi hòa giải, đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến của Ngân hàng như tại bản tự khai.

Kết quả hòa giải ghi nhận như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Lưu Quang T** và chị **Nguyễn Thị H** nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Thống nhất giao 02 con chung là cháu **Lưu Thành L** sinh ngày 11/11/2010 và cháu **Lưu A H** sinh ngày 17/08/2019 cho bố là anh **Lưu Quang T** trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi có khả năng lao động, hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị **H** chưa phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh **T**.

Chị **Nguyễn Thị H** có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ.

Về nợ chung: Anh **Lưu Quang T**, chị **Nguyễn Thị H** thống nhất với ý kiến của **Ngân hàng CSXH huyện Y**: Đối với số nợ 10.000.000đ còn lại, chị **Nguyễn Thị H** sẽ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng vào ngày 10/7/2024. Nếu không trả đúng thời hạn sẽ chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/7/2024 **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** có văn bản đề nghị không công nhận kết quả hòa giải thành với lý do như sau: Vì lý do công việc, đối với buổi hòa giải ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Châu, **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** có đơn xin giải quyết vắng mặt, đồng thời nhất trí với thỏa thuận của anh **T**, chị **H** về việc chị **H** có trách nhiệm trả nốt **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** số tiền 10.000.000đ vào ngày 10/7/2024. Tuy nhiên đến ngày

11/7/2024 chị **H** chưa thực hiện trả cho **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y** số tiền nợ trên theo cam kết đã thỏa thuận, đồng thời không có phản hồi gì về lý do không trả nợ với **Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện Y**.

Do đương sự không thực hiện đúng theo thỏa thuận cam kết tại buổi hòa giải nên Chính sách và xã hội **huyện Y** đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Châu không công nhận kết quả hòa giải của các đương sự trên đồng thời đề nghị đưa vụ án ra xét xử về phần nợ chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có mặt giữ nguyên những ý kiến đã thống nhất tại buổi hòa giải. Đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng C** đề nghị chị **Nguyễn Thị H** phải trả cho Ngân hàng số nợ 10.000.000đ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong phiên tòa bị đơn xuất trình chứng cứ mới là 03 bản phiếu siêu âm 4D ngày 14/8/2024 của **phòng khám T3**, địa chỉ: **Số nhà A - Tiểu khu D - Thị trấn Y - Sơn La**, với nội dung kết luận có 01 thai nhi 26 tuần 03 ngày tuổi trong buồng tử cung của chị **Nguyễn Thị H**. Đối với thai nhi này tại phiên tòa nguyên đơn anh **Lưu Quang T** và bị đơn chị **Nguyễn Thị H** đều xác nhận đây không phải thai chung của chị **H** và anh **T**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án:

Do anh **Lưu Quang T** và chị **Nguyễn Thị H** lấy nhau có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống, xét thấy tình cảm giữa hai vợ chồng đã không còn hai bên không có ý định quay lại đoàn tụ, anh chị đã thống nhất thuận tình ly hôn, tuy nhiên tại phiên tòa phát sinh tình tiết mới, chứng cứ mới là phiếu siêu âm chứng minh chị **Nguyễn Thị H** đang mang thai trong thời kỳ hôn nhân, thai nhi hiện 26 tuần 03 ngày tuổi làm thay đổi nội dung vụ án. Xét thấy chứng cứ bị đơn giao nộp là phiếu siêu âm 4D do bác sĩ **Nguyễn Hoàng L1** của **phòng khám T3** 2 địa chỉ: **Số nhà A - Tiểu khu D - Thị trấn Y - tỉnh Sơn La** giao nộp là chứng cứ hợp pháp theo quy định, đồng thời nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận về việc bị đơn đang mang thai mặc dù thai nhi không phải là thai chung của nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Lưu Quang T** về việc xin ly hôn với chị **Nguyễn Thị H** với lý do chồng không được quyền xin ly hôn vợ khi vợ đang có thai căn cứ theo

Khoản 3 Điều 51 Luật HNGĐ 2014.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do yêu cầu xin ly hôn của anh **Lưu Quang T** không được chấp nhận, đề nghị HĐXX không xem xét những yêu cầu khác.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đ do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Châu theo quy định tại Điều 24, khoản 1, 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Anh **Lưu Quang T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đề nghị chia con chung, đề nghị chia nợ chung, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về con chung, chia nợ chung”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn **Nguyễn Thị H** có nơi cư trú là **tiểu khu E, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La**. Tòa án nhân dân huyện Yên Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày, anh **T** và chị **H** lấy nhau có đăng ký kết hôn năm 2009 tại **UBND thị trấn M** theo quy định của pháp luật. Việc anh chị có đăng ký kết hôn làm phát sinh quyền lợi, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên trong quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, không có ý định tái hợp. Mâu thuẫn giữa anh **T** và anh **H** đã thực sự trầm trọng. Tại buổi hòa giải ngày 04/7/2024 anh **T** và chị **H** đã nhất trí thuận tình ly hôn, xét thấy đây là nguyện vọng chính đáng của hai anh chị khi hai bên mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Tuy nhiên tại phiên tòa ngày 14/8/2024 bị đơn chị **Nguyễn Thị H** đã xuất trình chứng cứ mới là 03 bản phiếu siêu âm 4D ngày 14/8/2024 với nội dung kết luận có 01 thai nhi 26 tuần 03 ngày tuổi trong buồng tử cung của chị **Nguyễn Thị H**. Xét thấy đây là chứng cứ hợp pháp, phiếu siêu

âm 4D do bác sĩ Nguyễn Hoàng L1 của phòng khám T3 2 địa chỉ: Số nhà A - Tiểu khu D - Thị trấn Y - Sơn La cấp, phòng khám được cấp phép hoạt động theo quy định của pháp luật, cần được chấp nhận. Đồng thời tại phiên tòa anh T và chị H đều xác nhận việc chị H có thai nhưng thai nhi không phải là con chung của anh T và chị H. Chứng cứ mới xác nhận việc chị Nguyễn Thị H đang mang thai đã làm thay đổi nội dung của vụ án.

Căn cứ khoản 3, Điều 51 Luật HNGĐ 2014. Khoản 4 Điều 2 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 16 tháng 5 năm 2024 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật hôn nhân gia đình quy định: Trường hợp vợ đang có thai, sinh con thì chồng không có quyền yêu cầu ly hôn mà không phân biệt vợ có thai, sinh con với ai. Mặc dù đối với thai nhi trên anh T chị H xác định đây không phải là thai nhi giữa anh T và chị H nhưng để giảm tác động xấu đến tinh thần người vợ khi đang mang thai và nuôi con nhỏ để góp phần phòng tránh phần nào những ảnh hưởng rủi ro có thể xảy ra và để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, căn cứ theo quy định của pháp luật Hội đồng xét xử nhận thấy cần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Quang T về việc xin ly hôn chị Nguyễn Thị H.

[5] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do yêu cầu xin ly hôn của anh Lưu Quang T không được chấp nhận nên HĐXX không xem xét những yêu cầu khác. Đối với khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng CSXH huyện Y và anh Lưu Quang T, chị Nguyễn Thị H là hoàn toàn tự nguyện, hình thức nội dung không trái với quy định của pháp luật, trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng thì tính đến thời hạn thanh toán cuối cùng ngày 14/6/2024 anh T, chị H đã trả được 10.000.000đ trong tổng số nợ 20.000,000đ, anh T, chị H có trách nhiệm trả khoản dư nợ quá hạn 10.000.000đ còn lại cho Ngân hàng CSXH huyện Y, hoặc Ngân hàng CSXH huyện Y có quyền khởi kiện thành vụ án khác đối với số nợ chung trên để đảm bảo quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu là phù hợp nên HĐXX chấp nhận toàn bộ ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 3 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 24, khoản 1, 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh **Lưu Quang T** về việc xin ly hôn chị **Nguyễn Thị H.**

2. Về án phí: Anh **Lưu Quang T** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000348 ngày 20/05/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Yên Châu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Yên Châu;
- Chi cục THA Dân sự huyện Yên Châu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cầm Thị Thanh Huyền

